TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HOÀ** TỈNH LONG AN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 132/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 6 - 2018
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần hội đồng Xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Hiệp.
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đào Văn Hùng.
2. Bà Trương Thị Kim Tiến.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân, gia đình thụ lý số: 513/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự**:**

1. Nguyên đơn: Anh T, sinh năm 1981.
Địa chỉ: Ấp L, xã G, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T: Ông Đ - Luật sư Văn phòng luật sư C thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: Số 00, Ô123, khu Z, thị trấn N, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị D, sinh năm 1987.
Địa chỉ: Ấp L, xã G, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
(Anh T và chị D đều xin vắng mặt)

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 4 tháng 4 năm 2018 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết anh T trình bày: Anh T và chị D chung sống với nhau và có tổ chức đám cưới vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất hòa trong cuộc sống, vợ

chồng thường xuyên cải vả cuộc sống chung không phù hợp. Nay anh T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn chị D.

Về con chung: Có 02 con chung tên H, sinh ngày 28/11/2006 và P, sinh ngày 7/6/2011. Khi ly hôn, anh T xin được quyền nuôi 02 con chung và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời trình bày của chị D: Chị D xác nhận lời trình bày của anh T về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung giữa chị D và anh T theo anh T trình bày là đúng. Nay anh T xin ly hôn, chị D đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên H, sinh ngày 28/11/2006 và P, sinh ngày 7/6/2011 hiện chị D đang nuôi. Khi ly hôn, chị D xin được quyền tiếp tục nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qun điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn của Luật sư:

Về quan hệ hôn nhân: Qua hồ sơ thể hiện, anh T và chị D thống nhất thuận tình ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận

Về con chung: Qua hồ sơ thể hiện, anh T và chị D thống nhất khai vợ chồng chung sống có 02 con chung tên H, sinh ngày 28/11/2006 và P, sinh ngày 7/6/2011 hiện chị D đang nuôi. Khi ly hôn, cả anh T và chị D đều yêu cầu nuôi con chung và không đề cập vấn đề cấp dưỡng nuôi con nhưng qua làm việc của Luật sư đối với anh T thì anh T đồng ý giao con chung cho chị D nuôi và nha T không cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận

Về tài sản chung: Qua hồ sơ thể hiện, anh T và chị D thống nhất khai tự thỏa thuận nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về nợ chung: Qua hồ sơ thể hiện, anh T và chị D thống nhất khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà căn cứ các kết quả thẩm tra tại phiên Toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp là hôn nhân gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

[1.2] Nguyên đơn anh T và bị đơn chị D cũng như vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T đều có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội D vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị D chung sống với nhau và có tổ chức đám cưới vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị D là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh T và chị D chung sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống vợ chồng thường xuyên cải vã dù hai bên đã cố gắng hàn gắn kéo dài cuộc sống hôn nhân nhưng không được. Nay anh T và chị D xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn nên thuận tình ly hôn. Xét sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị D là phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn và nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Về con chung: Anh T và chị D thống nhất khai, vợ chồng chung sống có 02 con chung tên H, sinh ngày 28/11/2006 và P, sinh ngày 7/6/2011. Khi ly hôn, anh T và chị D đều tranh chấp nuôi con chung. Anh T xin nuôi con chung và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con và ngược lại chị D xin tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, chị D cho rằng chị D làm công nhân có thu nhập ổn định nên có khả năng nuôi con chung. Mặt khác, con chung của anh T và chị D đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống với chị D còn anh T xin nuôi con nhưng không hợp tác với Tòa án mà xin vắng mặt và không cung cấp chứng cứ có khả năng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử thấy tiếp tục giao con chung cho chị D nuôi là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung: Anh T và chị D thống nhất khai tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Anh T và chị D thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[3] Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T xin ly hôn với chị D.

Về quan hệ hôn nhân: Anh T được ly hôn với chị D.

Về con chung: Chị D được tiếp tục nuôi 02 con chung tên H, sinh ngày 28/11/2006 và P, sinh ngày 7/6/2011 hiện chị D đang nuôi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị D không yêu cầu. Vì quyền lợi của trẻ, bên không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, chị D có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và anh T có quyền xin thay đổi quyền nuôi con.

Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước, được khấu trừ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai số 2820 ngày 11/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An sang án phí để thi hành.

Án này là sơ thẩm, anh T và chị D vắng mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSND huyện
- TAND tỉnh Long An
- UBND xã G
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Văn Hiệp